

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/Ng **426/**2025/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUSSV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 14/08/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.700	4,16%
2	BCM	100	0,33%
3	BID	200	0,38%
4	CTG	600	1,37%
5	DGC	400	1,95%
6	FPT	1.700	8,20%
7	GAS	200	0,64%
8	GVR	200	0,30%
9	HDB	2.200	2,92%
10	HPG	7.300	9,41%
11	LPB	2.400	4,32%
12	MBB	3.300	3,91%
13	MSN	1.300	5,12%
14	MWG	1.900	6,18%
15	PLX	200	0,35%
16	SAB	200	0,44%
17	SHB	2.400	2,13%
18	SSB	1.300	1,19%
19	SSI	1.100	1,85%
20	STB	1.500	3,71%
21	TCB	3.300	5,68%
22	TPB	1.200	1,05%
23	VCB	700	2,01%
24	VHM	1.300	5,55%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.700	1,56%
26	VIC	1.600	8,51%
27	VJC	400	2,34%
28	VNM	1.400	3,92%
29	VPB	3.700	4,89%
30	VRE	1.500	2,03%
I	Chứng khoán/Stock	2.100.970.000	96,39%
II	Tiền/Cash(VND)	78.739.566	3,61%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.179.709.566	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.100.970.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.179.709.566
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	78.739.566

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41.350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HDB	28.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	25.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	SSI	36.750	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	TCB	37.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	VIB	19.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 14/08/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 13/08/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	2,00	-2,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.600.000,00	8.600.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	22.300,00	21.790,00	510,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	191.814.441.840,00	191.922.631.963,00	-108.190.123,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.179.709.566,00	2.180.938.999,00	-1.229.433,00
của 1 CCQ/ per Share	21.797,09	21.809,38	-12,29
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.793,78	1.753,71	40,07

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 13/08/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/08/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC